

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BA  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST**

**Ngày 16 tháng 6 năm 2020**

V/v: “Hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Đình Xuân**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Đào Trung Kiên** và bà **Nguyễn Thị Bích Hà**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hà Thị Tuyết Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Khắc Bằng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 37/TB-TA ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Ông **Bùi Quang H** - Sinh năm 1955

Nơi cư trú: Khu 1, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Nghề nghiệp: Nghỉ hưu

Bị đơn: Bà **Trần Thị T** - Sinh năm 1967

Nơi cư trú: Khu 10, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Nghề nghiệp: Làm ruộng.

*Bà T có mặt, ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn là ông **Bùi Quang H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử, ông H đã có lời trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện của mình như sau:

- Ông và bà **Trần Thị T** tự nguyện kết hôn với nhau ngày 02/5/2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T. Trước khi kết hôn với bà T, ông có vợ nhưng đã ly hôn và có con riêng. Sau khi ông và bà T kết hôn thì cùng nhau sống chung tại nhà riêng của bà T ở khu 10, xã K, huyện T. Vợ chồng chung sống với nhau cơ bản là

hòa thuận, không có mâu thuẫn và chạm gì lớn. Tuy nhiên khoảng 03 năm trước, ông bị bệnh tai biến nên sức khỏe yếu, không tự lao động phục vụ bản thân được vì vậy vào tháng 3/2019, các con riêng của ông đã đưa ông về sống cùng với các con ở thành phố V để tiện cho việc chăm sóc và kể từ đó đến nay ông không quay về sống chung cùng với bà T nữa. Nay ông xác định do hoàn cảnh và sức khỏe hiện tại của ông không được tốt, cần phải ở cùng với các con để các con chăm sóc, ông không thể trở về tiếp tục sống chung cùng với bà T được nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được vì vậy ông yêu cầu Tòa án cho được ly hôn với bà Trần Thị T.

- Về con chung: Ông và bà Trần Thị T không có con chung.
- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác ông và bà T không có nên không yêu cầu giải quyết.

\* Bị đơn là Trần Thị T trình bày như sau: Bà T xác nhận về thời gian và thủ tục kết hôn với ông H, thời gian sống chung đúng như ông H đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận không có mâu thuẫn. Khi ông H bị tai biến sức khỏe yếu không tự lao động được nhưng bà vẫn chăm sóc chu đáo. Tuy nhiên đến tháng 3/2019, các con riêng của ông H đã đưa ông H về chăm sóc và ở luôn cùng con tại thành phố V từ đó đến nay không về chung sống cùng bà nữa. Nay ông H có yêu cầu ly hôn, bà xác định tình cảm với ông H vẫn còn và sẵn sàng chăm sóc ông H khi ốm đau vì vậy bà không chấp nhận ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông H không có con chung.
- Về tài sản chung: Tại phiên tòa, bà T khai có tài sản là 03 chỉ vàng ông H đang quản lý. Ngoài ra trong thời gian sống chung bà có đóng góp vào việc làm mộ và giỗ phía gia đình ông H vì vậy bà T đề nghị Tòa án xem xét.
- Về vay nợ chung và các vấn đề khác không có nên không yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết trong vụ án vì vậy Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn là ông Bùi Quang H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên việc tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Quang H và bà Trần Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên do hoàn cảnh và vấn đề về sức khỏe của ông H nên đã làm ảnh hưởng đến đời sống chung vợ chồng, để đảm bảo và thuận lợi cho việc nuôi dưỡng chăm sóc nên ông H đã phải về ở với các con riêng của mình từ tháng 3/2019 cho đến nay. Như vậy, cả ông H và bà T đều đã không thể thực hiện được đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong hôn

nhân, nếu cứ tiếp tục ràng buộc thì thực tế hôn nhân sẽ không có ý nghĩa, không đem lại hạnh phúc cho mỗi bên và cuối cùng là mục đích của hôn nhân không đạt được, chính vì vậy yêu cầu được ly hôn của ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông Bùi Quang H và bà Trần Thị T không có con chung nên không giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử, bà T và ông H đều trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T trình bày có 03 chỉ vàng ông H đang quản lý, ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân còn có đóng góp trong việc làm mộ và giỗ bên phía gia đình ông H nhưng bà T không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu này. Do ông H vắng mặt và tại phiên tòa cũng chưa có căn cứ để giải quyết tài sản theo yêu cầu của bà T vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này mà sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ việc dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về vay nợ chung và các vấn đề khác không có nên không đề cập giải quyết.

[5]. Án phí: Do ông Bùi Quang H đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Luật ng-ời cao tuổi, Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vì vậy miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho ông H và hoàn trả lại cho ông H số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm, xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là ông Bùi Quang H.

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 4 điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật ng-ời cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Xử cho ông **Bùi Quang H** được ly hôn bà **Trần Thị T**.
- Về con chung: Không có nên không giải quyết
- Về tài sản chung: Không giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác khi có yêu cầu.
- Về vay nợ chung và các vấn đề khác không có nên không giải quyết.
- Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Bùi Quang H. Hoàn trả lại cho ông H 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền đã nộp tạm ứng án phí án phí sơ

thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số AA/2019/0002042 ngày 07/02/2020.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện; tỉnh;
- UBND xã K;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Đình Xuân**